

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 9 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. T	8. C	15. B	22. A	29. first aid kit
2. F	9. A	16. B	23. C	30. international
3. T	10. C	17. B	24. D	31. E
4. F	11. C	18. C	25. B	32. B
5. T	12. A	19. A	26. expiration date	33. C
6. D	13. B	20. C	27. transportation	34. D
7. A	14. A	21. C	28. vaccinations	35. A

36. This smart home is great for people whose children are active.

37. The man whom you talked to yesterday is the apartment manager.

38. Susan said that her grandfather was a famous baker.

39. My aunt said that I should take a socket adapter to the village.

40. I asked Josh if he often wore a fanny pack when running.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe:

Smith: Where will your dream house be, Mia?

Mia: It's a good idea to live on a coastal hill, because a hill along the coast offers a peaceful environment. I love the views too. They're beautiful.

Smith: Do you have any ideas for what it will look like?

Mia: Well, I think a mansion or a cottage will be great, but I prefer a mansion. It's spacious and more comfortable.

Smith: That sounds like a beautiful and cozy dream home.

Mia: Thanks, Smith. I'm interested in living on the coast, and I think it will be the perfect place for me to escape the noisy city.

Smith: I can understand why it sounds interesting. What amenities do you want to have in your house?

Mia: I prefer a comfortable lifestyle. A well-equipped kitchen is essential for me, as I love to cook and enjoy the views while doing so.

Smith: What else do you really want in your dream house?

Mia: Well, I prefer a private study room that offers a quiet place for both work and leisure reading.

Smith: That's nice, Mia.

Tạm dịch:

Smith: Ngôi nhà mơ ước của cậu sẽ ở đâu vậy Mia?

Mia: Sống ở một ngọn đồi bên bờ biển là một ý hay, vì một ngọn đồi dọc theo bờ biển đem lại một môi trường yên bình. Mình cũng yêu thích cảnh quan nữa. Chúng rất đẹp.

Smith: Cậu có ý tưởng gì về việc trông ngôi nhà sẽ như thế nào không?

Mia: Chà, mình nghĩ là biệt thự hay nhà nhỏ sẽ rất tuyệt nhưng mình thích biệt thự hơn. Nó rộng rãi và thoải mái hơn.

Smith: Nghe có vẻ là một ngôi nhà trong mơ đẹp đẽ và ấm cúng.

Mia: Cảm ơn, Smith. Mình thích việc sống ở bờ biển và mình nghĩ nó sẽ là nơi hoàn hảo để trốn khỏi thành phố ồn ào.

Smith: Mình có thể hiểu tại sao nghe nó thú vị. Tiện nghi nào mà cậu muốn có trong nhà mình?

Mia: Mình thích lối sống thoải mái. Một căn bếp đầy đủ dụng cụ là cần thiết cho mình vì mình thích nấu ăn và ngắm cảnh khi nấu.

Smith: Còn thứ gì cậu rất muốn có trong ngôi nhà của mình không?

Mia: Chà, mình muốn có một phòng học riêng tư đem lại một nơi yên tĩnh để làm việc và đọc sách lúc rảnh.

Smith: Tuyệt thật đấy, Mia.

1. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Mia's dream home is located on a hill along the coast.

(Ngôi nhà mơ ước của Mia có vị trí nằm trên một ngọn đồi dọc theo bờ biển.)

Thông tin: Mia: It's a good idea to live on a coastal hill, because a hill along the coast offers a peaceful environment. I love the views too. They're beautiful.

(Sống ở một ngọn đồi bên bờ biển là một ý hay, vì một ngọn đồi dọc theo bờ biển đem lại một môi trường yên bình. Mình cũng yêu thích cảnh quan nữa. Chúng rất đẹp.)

Đáp án: T

2. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Mia prefers to live in a cottage rather than a palace.

(Mia thích sống trong một ngôi nhà nhỏ hơn là một cung điện.)

Thông tin: Mia: Well, I think a mansion or a cottage will be great, but I prefer a mansion. It's spacious and more comfortable.

(Chà, mình nghĩ là biệt thự hay nhà nhỏ sẽ rất tuyệt nhưng mình thích biệt thự hơn. Nó rộng rãi và thoải mái hơn.)

Đáp án: F

3. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Mia enjoyed living on the coast.

(Mia thích sống ở bờ biển.)

Thông tin: Mia: Thanks, Smith. I'm interested in living on the coast, and I think it will be the perfect place for me to escape the noisy city.

(Cám ơn, Smith. Mình thích việc sống ở bờ biển và mình nghĩ nó sẽ là nơi hoàn hảo để trốn khỏi thành phố ồn ào.)

Đáp án: T

4. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Mia prefers a kitchen with only basic cooking equipment.

(Mia thích một căn bếp với các dụng cụ nấu ăn đơn giản hơn.)

Thông tin: Mia: I prefer a comfortable lifestyle. A well-equipped kitchen is essential for me, as I love to cook and enjoy the views while doing so.

(Mình thích lối sống thoải mái. Một căn bếp đầy đủ dụng cụ là cần thiết cho mình vì mình thích nấu ăn và ngắm cảnh khi nấu.)

Đáp án: F

5. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Mia enjoys having a quiet space to read books.

(Mia thích có một không gian yên tĩnh để đọc sách.)

Thông tin: Mia: Well, I prefer a private study room that offers a quiet place for both work and leisure reading.

(Chà, mình muốn có một phòng học riêng tư đem lại một nơi yên tĩnh để làm việc và đọc sách lúc rảnh.)

Đáp án: T

6. D

Kiến thức: Phát âm "a"

Giải thích:

A. space /speɪs/

B. create /kri'eɪt/

C. nature /'neɪtʃə(r)/

D. program /'prəʊgræm/

Phần gạch chân đáp án D phát âm là /æ/, phần gạch chân các đáp án còn lại phát âm là /eɪ/.

Đáp án: D

7. A

Kiến thức: Phát âm “ea”

Giải thích:

- A. health /helθ/
- B. break /breik/
- C. steak /steik/
- D. great /greit/

Phần gạch chân đáp án A phát âm là /e/, phần gạch chân các đáp án còn lại phát âm là /ei/.

Đáp án: A

8. C

Kiến thức: Phát âm “u”

Giải thích:

- A. sunblock /'sʌnblɒk/
- B. cupcake /'kʌpkɛk/
- C. surprise /sə'praɪz/
- D. uncle /'ʌŋkl/

Phần gạch chân đáp án C phát âm là /ʌ/, phần gạch chân các đáp án còn lại phát âm là /ə/.

Đáp án: C

9. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. machine /mə'ʃi:n/
- B. sensor /'sensə(r)/
- C. system /'sɪstəm/
- D. panel /'pænl/

Trọng âm đáp án A rơi vào âm tiết thứ hai, trọng âm các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: A

10. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. bakery /'beɪkəri/
- B. monument /'mɒnjumənt/
- C. museum /mju'zi:əm/
- D. traveler /'trævələ(r)/

Trọng âm đáp án C rơi vào âm tiết thứ hai, trọng âm các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: C

11. C**Kiến thức:** Câu trần thuật**Giải thích:**Dấu hiệu “the next day” => thì tương lai đơn: S + will + V₀

Câu tường thuật: will => would

Lucy said that she **would try** the roller coaster the next day.*(Lucy nói rằng cô ấy sẽ thử tàu lượn siêu tốc vào ngày hôm sau.)*

Đáp án: C

12. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. furniture (n): đồ nội thất

B. appliance (n): đồ gia dụng

C. equipment (n): thiết bị

D. facility (n): cơ sở vật chất

The most valuable **furniture** in our house is the antique cupboard.*(Đồ có giá trị nhất trong nhà là một cái tủ cổ.)*

Đáp án: A

13. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. voice assistant (n): trợ lý bằng giọng nói

B. solar panel (n): pin mặt trời

C. game console (n): máy chơi game cầm tay

D. TV set (n): ti vi

Our family installed a **solar panel** to make electricity for our house.*(Gia đình chúng tôi lắp đặt một tấm pin mặt trời để tạo ra điện cho nhà mình.)*

Đáp án: B

14. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. that: đại từ quan hệ thay thế cho “which/ who/ whom” trong mệnh đề quan hệ xác định

B. who: đại từ quan hệ thay cho danh từ chỉ người, đóng vai trò chủ ngữ/ tân ngữ trong mệnh đề quan hệ

C. whose: luôn được theo sau bởi danh từ, thay cho danh từ mang nghĩa sở hữu

D. whom: đại từ quan hệ thay cho danh từ chỉ người, đóng vai trò tân ngữ trong mệnh đề quan hệ

“factory” (nhà máy) là một danh từ chỉ vật, ta điền đại từ quan hệ which/that vào chỗ trống.

My uncle is working for a factory **that** makes indoor furniture.

(Bác tôi đang làm việc cho một nhà máy làm nội thất trong nhà.)

Đáp án: A

15. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. hostel (n): nhà nghỉ

B. monument (n): đài kỷ niệm

C. theatre (n): nhà hát

D. restaurant (n): nhà hàng

Let's go to the **monument**. I want to see some famous statues there.

(Hãy cùng đến đài tưởng niệm đi. Mình muốn thấy một vài bức tượng nổi tiếng ở đó.)

Đáp án: B

16. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. bed and breakfast (n): khách sạn có dịch vụ ăn sáng

B. roller coaster (n): tàu lượn siêu tốc

C. convenience store (n): cửa hàng tiện lợi

D. historic site (n): di tích lịch sử

We are very excited about riding the **roller coaster** this weekend.

(Chúng tôi rất phấn khích về việc đi chơi tàu lượn siêu tốc vào cuối tuần này.)

Đáp án: B

17. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. bakery (n): tiệm bánh

B. dumplings (n): bánh bao nhỏ

C. pastry (n): bánh bột nhào

D. sandwich (n): bánh mì lát

My mom's pork **dumplings** are my favorite breakfast food.

(Bánh bao nhỏ nhân thịt lợn của mẹ tôi là món ăn sáng ưa thích của tôi.)

Đáp án: B

18. C

Kiến thức: Câu trần thuật

Giải thích:

Câu hỏi Yes/No trong câu trần thuật: S1 + asked + O + if + S2 + V (lùi thì).

I asked the receptionist if **there was** a bakery near the hotel.

(Tôi hỏi lễ tân liệu có tiệm bánh nào ở gần khách sạn không.)

Đáp án: C

19. A

Kiến thức: Từ để hỏi

Giải thích:

A. how: làm thế nào

B. what: cái gì

C. when: khi nào

D. where: ở đâu

Could you show me **how** to use the air conditioner?

(Bạn có thể cho tôi biết làm cách nào để sử dụng điều hòa không?)

Đáp án: A

20. C

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích:

fail + to V: không thể làm được việc gì => chỗ trống cần 1 động từ nguyên thể

A. impressive (adj): có ấn tượng

B. impression (n): sự ấn tượng

C. impress (v): gây ấn tượng

D. impressed (adj): bị ấn tượng

The Taj Mahal's marble architecture never fails to **impress** visitors.

(Kiến trúc cẩm thạch của đền Taj Mahal chưa bao giờ không gây ấn tượng cho du khách.)

Đáp án: C

21. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

aspect of sth: khía cạnh về điều gì đó

A smart home is a house or living space that uses devices and technology to automate and control many different aspects **of** our daily life.

(Một ngôi nhà thông minh là một ngôi nhà hay một không gian sống dùng các thiết bị và công nghệ để tự động hóa và điều khiển nhiều khía cạnh của đời sống hằng ngày của bạn.)

Đáp án: C

22. A

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

- A. that: đại từ quan hệ thay thế cho “which/ who/ whom” trong mệnh đề quan hệ xác định
- B. who: đại từ quan hệ thay cho danh từ chỉ người, đóng vai trò chủ ngữ/ tân ngữ trong mệnh đề quan hệ
- C. whom: đại từ quan hệ thay cho danh từ chỉ người, đóng vai trò tân ngữ trong mệnh đề quan hệ
- D. whose: luôn được theo sau bởi danh từ, thay cho danh từ mang nghĩa sở hữu

“device” (*thiết bị*) là một danh từ chỉ vật, ta điền đại từ quan hệ which/that vào chỗ trống.

Our home's devices **that** are connected to the internet allow us to do that.

(*Các thiết bị ở nhà được kết nối với internet cho phép chúng ta làm chuyện đó.*)

Đáp án: A

23. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. Sadly (adv): buồn thay
- B. Unfortunately (adv): không may thay
- C. Interestingly (adv): thú vị thay
- D. Unhappily (adv): một cách không hạnh phúc

Interestingly, these smart devices can learn from our behavior and make changes when necessary.

(*Thú vị thay, những thiết bị thông minh này có thể học được từ hành vi của chúng ta và thay đổi khi cần thiết.*)

Đáp án: C

24. D

Kiến thức: Dạng của động từ

Giải thích:

disadvantage of V-ing: *khuyết điểm của việc gì*

However, there are disadvantages of **living** in a smart home.

(*Tuy nhiên, sống trong nhà thông minh có nhiều khuyết điểm.*)

Đáp án: D

25. B

Kiến thức: Đại từ

Giải thích:

- A. other + danh từ số nhiều: những cái khác
- B. another + danh từ số ít: một cái khác nữa
- C. others: những cái khác
- D. the other + danh từ số ít: một người hoặc vật còn lại

Câu trước đã có “One of the biggest concerns” => câu tiếp theo phải là “another”

The cost of the technology used in a smart home is **another** concern.

(Chi phí công nghệ dùng trong một ngôi nhà thông minh cũng là một nỗi lo khác.)

Đáp án: B

Bài hoàn chỉnh:

A smart home is a house or living space that uses devices and technology to automate and control many different aspects (21) **of** our daily life. For example, we can monitor security, temperature, entertainment or any system in our houses while we are at work or on vacation. Our home's devices (22) **that** are connected to the internet allow us to do that. Then we can easily control them remotely by using a smartphone, tablet or laptop. (23) **Interestingly**, these smart devices can learn from our behavior and make changes when necessary. For instance, if we repeatedly enter the wrong password to unlock the door, they will lock it. Smart homes certainly give us lots of comfort. However, there are disadvantages of (24) **living** in a smart home. One of the biggest concerns is security. Because the devices are always connected to the internet, we risk losing control of the house to hackers who illegally gain access to our house via the internet. The cost of the technology used in a smart home is (25) **another** concern. It might take a large amount of money to build a smart house, which is a real barrier to many people.

Tạm dịch:

Một ngôi nhà thông minh là một ngôi nhà hay một không gian sống dùng các thiết bị và công nghệ để tự động hóa và điều khiển nhiều khía cạnh của đời sống hằng ngày của bạn. Ví dụ, chúng ta có thể giám sát an ninh, nhiệt độ và giải trí hoặc bất cứ hệ thống nào trong các ngôi nhà trong khi chúng ta đi làm hay đi nghỉ mát. Các thiết bị ở nhà được kết nối với internet cho phép chúng ta làm chuyện đó. Sau đó chúng ta dễ dàng điều khiển chúng từ xa bằng cách dùng điện thoại thông minh, máy tính bảng hoặc máy tính xách tay. Thú vị thay, những thiết bị thông minh này có thể học được từ hành vi của chúng ta và thay đổi khi cần thiết. Ví dụ, nếu chúng ta liên tục nhập sai mật khẩu để mở cửa thì chúng sẽ khóa nó lại. Những ngôi nhà thông minh chắc chắn đem lại cho chúng ta sự thoải mái. Tuy nhiên, sống trong nhà thông minh có nhiều khuyết điểm. Một trong những nỗi lo lớn nhất là an ninh. Vì những thiết bị này luôn kết nối với internet, chúng ta có rủi ro mất kiểm soát ngôi nhà cho những kẻ đánh cắp thông tin, những người có thể xâm nhập trái phép vào ngôi nhà của chúng ta qua internet. Chi phí công nghệ dùng trong một ngôi nhà thông minh cũng là một nỗi lo khác. Có thể tốn một khoản tiền lớn để xây một ngôi nhà thông minh, điều này cũng thực sự là một rào cản với nhiều người.

Bài đọc hiểu:

Are you preparing for an amazing international trip? Before you leave, you should do a few things to ensure that your trip goes as planned.

Passport and Visa

First, check the expiration date on your passport. If it's about to expire, make sure to renew it before traveling. Additionally, if the country you plan to visit requires a visa, apply for it as soon as possible.

Plan where to go and stay

Plan everything carefully before you leave. For example, decide on the places you want to visit and stay. It's always important to learn about the local transportation and customs of your destination to avoid trouble when you're there.

Health and Vaccinations

Visit your doctor or a travel clinic to check if you need to get any vaccinations for your destination. Some countries may have certain health risks, so it's important to be prepared. Take any necessary medications with you and pack a small first aid kit for emergencies.

Communication and Technology

Consider getting an international SIM card for your mobile phone. This will allow you to stay connected with your family and friends when a Wi-Fi connection is not available. Also, remember to pack socket adapters for your electronic devices.

Tạm dịch:

Bạn đang chuẩn bị cho một chuyến đi nước ngoài tuyệt vời? Trước khi đi, bạn nên làm một vài thứ để đảm bảo chuyến đi của bạn diễn ra như dự định.

Hộ chiếu và visa

Đầu tiên, kiểm tra ngày hết hạn của hộ chiếu. Nếu nó chuẩn bị hết hạn, chắc chắn phải gia hạn nó trước khi đi du lịch. Thêm vào đó, nếu đất nước bạn dự định đến thăm yêu cầu visa, nộp đơn xin visa sớm nhất có thể.

Lên kế hoạch đi đâu và ở đâu

Lên kế hoạch mọi thứ cẩn thận trước khi đi. Ví dụ, hãy quyết định nơi bạn muốn ghé thăm và ở lại. Việc biết về giao thông và văn hóa địa phương luôn quan trọng để tránh rắc rối khi bạn ở đó.

Sức khỏe và vắc xin

Ghé qua bác sĩ hoặc phòng khám du lịch để kiểm tra xem bạn có cần tiêm vắc xin trước khi đi không. Một vài quốc gia sẽ có những rủi ro cụ thể về sức khỏe, nên việc chuẩn bị trước cũng quan trọng. Đem theo những loại thuốc cần thiết cho bạn và đóng gói một bộ dụng cụ sơ cứu cho trường hợp khẩn cấp.

Giao tiếp và công nghệ

Cân nhắc mua một thẻ SIM quốc tế cho điện thoại của bạn. Điều này sẽ cho phép bạn kết nối với gia đình và bạn bè khi không có kết nối mạng. Cũng nhớ mang theo bộ thích ứng ổ cắm cho thiết bị điện của bạn.

26. expiration date

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

You should check the _____ on your passport before you travel.

(Bạn nên kiểm tra _____ của hộ chiếu trước khi đi du lịch.)

Trước chỗ trống là mạo từ *the* sau chỗ trống là giới từ *on* ta điền một danh từ/cụm danh từ vào chỗ trống.

expiration date (n): *hạn sử dụng*

=> You should check the **expiration date** on your passport before you travel.

(Bạn nên kiểm tra hạn sử dụng của hộ chiếu trước khi đi du lịch.)

Thông tin: First, check the expiration date on your passport.

(Đầu tiên, kiểm tra ngày hết hạn của hộ chiếu.)

Đáp án: expiration date

27. transportation

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

It is important to understand your destination's local _____ and culture.

(Hiểu về _____ và văn hóa địa phương ở nơi bạn đến là việc quan trọng.)

Các từ đứng trước và sau *and* cần cùng dạng từ với nhau, *culture* là danh từ nên ta điền một danh từ vào chỗ trống.

transportation (n): giao thông vận tải

=> It is important to understand your destination's local **transportation** and culture.

(Hiểu về phương tiện đi lại và văn hóa địa phương ở nơi bạn đến là việc quan trọng.)

Thông tin: It's always important to learn about the local transportation and customs of your destination to avoid trouble when you're there.

(Việc biết về giao thông và văn hóa địa phương luôn quan trọng để tránh rắc rối khi bạn ở đó.)

Đáp án: transportation

28. vaccinations

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

You should ensure to have the necessary _____ for your trip by visiting a travel clinic.

(Bạn nên đảm bảo rằng mình có đủ _____ cần thiết cho chuyến đi bằng cách ghé qua một phòng khám du lịch.)

Trước chỗ trống là một tính từ, sau chỗ trống là giới từ, ta điền một danh từ vào chỗ trống.

vaccinations (n): sự tiêm chủng vắc-xin

=> You should ensure to have the necessary **vaccinations** for your trip by visiting a travel clinic.

(Bạn nên đảm bảo rằng mình có tiêm chủng đủ vắc-xin cần thiết cho chuyến đi bằng cách ghé qua một phòng khám du lịch.)

Thông tin: Visit your doctor or a travel clinic to check if you need to get any vaccinations for your destination.

(Ghé qua bác sĩ hoặc phòng khám du lịch để kiểm tra xem bạn có cần tiêm vắc-xin trước khi đi không.)

Đáp án: vaccinations

29. first aid kit

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Bring any necessary medications and (a) _____ to prepare for emergencies.

(Mang theo những loại thuốc cần thiết và một _____ để chuẩn bị cho các tình huống khẩn cấp.)

Sau mạo từ cần danh từ, trước “and” là danh từ “medications” nên sau “and” cũng phải là danh từ.

first aid kit (n): *bộ sơ cứu y tế*

Thông tin: Take any necessary medications with you and pack a small first aid kit for emergencies.

(*Dem theo những loại thuốc cần thiết cho bạn và đóng gói một bộ dụng cụ sơ cứu cho trường hợp khẩn cấp.*)

Đáp án: first aid kit

30. international

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

You should buy an _____ SIM card to stay connected with family and friends.

(*Bạn nên mua một thẻ SIM _____ để giữ kết nối với gia đình và bạn bè.*)

Trước chỗ trống là mạo từ “an”, sau chỗ trống là danh từ ta điền một tính từ bắt đầu bằng nguyên âm vào chỗ trống.

international (adj): *quốc tế*

=> You should buy an **international** SIM card to stay connected with family and friends.

(*Bạn nên mua một thẻ SIM quốc tế để giữ kết nối với gia đình và bạn bè.*)

Thông tin: Consider getting an international SIM card for your mobile phone. This will allow you to stay connected with your family and friends when a Wi-Fi connection is not available.

(*Cần nhắc mua một thẻ SIM quốc tế cho điện thoại của bạn. Điều này sẽ cho phép bạn kết nối với gia đình và bạn bè khi không có kết nối mạng.*)

Đáp án: international

Câu 31 – 35:

Tạm dịch:

- A. Đúng rồi!
- B. Chà, mình không biết nữa, nhưng mình yêu thích việc có một ngôi nhà có pin mặt trời thông minh.
- C. Chúng tạo ra điện năng có thể giúp chúng ta bớt phụ thuộc vào năng lượng hóa thạch hơn.
- D. Mình cũng thích có một ngôi nhà với không gian đủ lớn để trồng rau.
- E. Cậu có thích ý tưởng sống trong nhà thông minh không Jane?

31. E

Kiến thức: Sắp xếp hội thoại

Giải thích:

Mia: Do you like the idea of living in a smart house, Jane?

(*Cậu có thích ý tưởng sống trong nhà thông minh không Jane?*)

Jane: Yes, I do. I want to live in a house whose smart security system can keep everyone safe. How about you?

(Mình có. Mình muốn sống trong một ngôi nhà có hệ thống an ninh có thể giữ mọi người an toàn. Còn cậu thì sao?)

Đáp án: E

32. B

Kiến thức: Sắp xếp hội thoại

Giải thích:

Jane: Yes, I do. I want to live in a house whose smart security system can keep everyone safe. How about you?

(Mình có. Mình muốn sống trong một ngôi nhà có hệ thống an ninh có thể giữ mọi người an toàn. Còn cậu thì sao?)

Mia: Well, I don't know, but I love having a house that has smart solar panels.

(Chà, mình không biết nữa, nhưng mình yêu thích việc có một ngôi nhà có pin mặt trời thông minh.)

Jane: Why?

(Tại sao?)

Đáp án: B

33. C

Kiến thức: Sắp xếp hội thoại

Giải thích:

Jane: Why?

(Tại sao?)

Mia: They generate electricity that can make us less dependent on fossil fuels.

(Chà, mình không biết nữa, nhưng mình yêu thích việc có một ngôi nhà có pin mặt trời thông minh.)

Đáp án: C

34. D

Kiến thức: Sắp xếp hội thoại

Giải thích:

Jane: Exactly! Using solar power can also save you money on electricity bills.

(Chính xác! Dùng năng lượng mặt trời cũng có thể tiết kiệm tiền điện nữa.)

Mia: I also like having a house with enough space to grow vegetables.

(Mình cũng thích có một ngôi nhà với không gian đủ lớn để trồng rau.)

Đáp án: D

35. A

Kiến thức: Sắp xếp hội thoại

Giải thích:

Jane: That's a good idea, and it's better for the environment too.

(Đó là ý hay đó. Và nó cũng tốt cho môi trường nữa.)

Mia: That's right!

(Đúng rồi!)

Đáp án: A

Bài hoàn chỉnh:

Mia: (31) Do you like the idea of living in a smart house, Jane?

Jane: Yes, I do. I want to live in a house whose smart security system can keep everyone safe. How about you?

Mia: (32) Well, I don't know, but I love having a house that has smart solar panels.

Jane: Why?

Mia: (33) They generate electricity that can make us less dependent on fossil fuels.

Jane: Exactly! Using solar power can also save you money on electricity bills.

Mia: (34) I also like having a house with enough space to grow vegetables.

Jane: That's a good idea, and it's better for the environment too.

Mia: (35) That's right!

Tạm dịch:

Mia: Cậu có thích ý tưởng sống trong nhà thông minh không Jane?

Jane: Mình có. Mình muốn sống trong một ngôi nhà có hệ thống an ninh có thể giữ mọi người an toàn. Còn cậu thì sao?

Mia: Chà, mình không biết nữa, nhưng mình yêu thích việc có một ngôi nhà có pin mặt trời thông minh.

Jane: Tại sao?

Mia: Chà, mình không biết nữa, nhưng mình yêu thích việc có một ngôi nhà có pin mặt trời thông minh.

Jane: Chính xác! Dùng năng lượng mặt trời cũng có thể tiết kiệm tiền điện nữa.

Mia: Mình cũng thích có một ngôi nhà với không gian đủ lớn để trồng rau.

Jane: Đó là ý hay đó. Và nó cũng tốt cho môi trường nữa.

Mia: Đúng rồi!

36.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Cấu trúc mệnh đề chính: This + danh từ số ít + be + tính từ + giới từ + danh từ 1

This smart home: ngôi nhà thông minh này

great for people: tuyệt vời cho những người

Cấu trúc mệnh đề quan hệ: đại từ quan hệ (whose) + danh từ 2 + be + tính từ

Ở đây đại từ quan hệ *whose* sẽ bổ nghĩa cho từ *people*.

whose children: con của họ

active (adj): năng động

Đáp án: This smart home is great for people whose children are active.

(Ngôi nhà thông minh này rất tuyệt cho những người có con năng động.)

37.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Ở đây đại từ quan hệ *whom* bổ nghĩa cho từ *the man*.

Cấu trúc câu với mệnh đề quan hệ: Danh từ 1 + đại từ quan hệ đóng vai trò tân ngữ => *the man whom: người đàn ông mà*

Thì quá khứ đơn: S + Ved/V2 + giới từ + trạng từ thời gian => *you talked to yesterday: bạn đã trò chuyện hôm qua*

Mệnh đề chính: S (số ít) + be + mạo từ + danh từ => *is the apartment manager: là quản lý căn hộ*

Đáp án: The man whom you talked to yesterday is the apartment manager.

(Người đàn ông mà bạn nói chuyện hôm qua là quản lý chung cư.)

38.

Kiến thức: Tường thuật câu trần thuật

Giải thích:

Cấu trúc câu tường thuật: S1 + said that + S2 + V (lùi thì) + cụm danh từ

her grandfather: ông của cô ấy

a famous baker: thợ nướng bánh nổi tiếng

Đáp án: Susan said that her grandfather was a famous baker.

(Susan nói rằng ông cậu ấy là một thợ bánh nổi tiếng.)

39.

Kiến thức: Tường thuật câu trần thuật

Giải thích:

Cấu trúc câu tường thuật: S1 + said that + S2 + V (lùi thì) + cụm danh từ

my aunt: dì của tôi

should take: nên mang theo

a socket adapter: bộ cắm ổ điện

to the village: đến ngôi làng

Đáp án: My aunt said that I should take a socket adapter to the village.

(Dì của mình nói rằng mình nên đem một bộ thích ứng ổ cắm đến làng.)

40.

Kiến thức: Tường thuật câu hỏi Yes/ No

Giải thích:

S1 + asked + O1 + if + S2 + V (lùi thì) + O2

I asked Josh if: tôi hỏi Josh liệu rằng

he often wore a fanny pack: anh ấy thường đeo túi bên hông

when running: *khi chạy*

Đáp án: I asked Josh if he often wore a fanny pack when running.

(Tôi hỏi Josh liệu anh ta có đeo túi đeo bụng khi chạy không.)